TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/DS-PT
Ngày: 03 - 12 - 2021
"V/v tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh và bà Đoàn Thị Hương Nhu

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham dự phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 30 tháng 11 và 03 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại; do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2021/QĐXX-PT ngày 17 tháng 3 năm 2021, các quyết định hoãn phiên tòa và thông báo mở lại phiên tòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số 226 Trần Hưng Đạo, phường Ng, thành phố H, tỉnh Hải Dương (Hợp đồng ủy quyền ngày 14/6/2021); có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Mạc Thị H1, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Anh Mạc Văn Th1, sinh năm 1994

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Chị H1 và anh Th1 ủy quyền cho bà H đại diện tham gia tố tụng.

- Bà Lương Thị Th, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Bà Th ủy quyền cho ông T đại diện tham gia tố tụng.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Dương Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Nguyên đơn Nguyễn Đức T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lương Thị Th trình bày:

Ông T và ông Mạc Văn B (chồng bà Dương Thị H) có quan hệ thân thiết với nhau. Ngày 10/5/2016, ông T cho ông B vay số tiền 950.000.000 đồng, hai bên lập giấy biên nhận vay tiền, ông T là người viết, ông B trực tiếp viết vào phần ghi số tiền bằng số, bằng chữ và ký vào bên vay; ngày 23/01/2018, ông T cho ông B vay số tiền 1.600.000.000 đồng, hai bên lập giấy vay nợ, ông B là người viết giấy và ký phần người vay. Tại hai giấy vay tiền, hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, hai bên có thỏa thuận miệng là lãi suất 01%/tháng, khi nào cần tiền ông T báo ông B trước 01 tháng để ông B chuẩn bị tiền trả. Việc lập giấy vay tiền và giao nhận tiền đều thực hiện tại nhà ông T, số tiền cho vay là của ông T và vợ là bà Th. Khi vay tiền, ông B có nói miệng với ông T là vay để mua đất, làm nhà và mua xe ô tô. Ông B có trả lãi cho ông T một lần duy nhất vào cuối năm 2017 số tiền 500.000 đồng. Khi ông B còn sống, ông T đã nhiều lần đến yêu cầu ông B trả nợ có mặt cả bà H nhưng ông B khất lần chưa trả. Ngày 30/6/2018, ông B chết. Sau đó, ông T đã 03 lần đến gặp bà H là người trực tiếp quản lý di sản của ông B, yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông B để lại nhưng bà H không đồng ý trả. Ông T khởi kiện yêu cầu bà H phải trả cho ông T và bà Th số tiền 2.550.000.000 đồng trong phạm vi di sản ông B để lại là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 03 khuôn đất ở thôn Đ, xã L, huyện Th đã được UBND huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B và bà H.

[2]. Bị đơn Dương Thị H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Mạc Thị H1 và Mạc Văn Th1 trình bày:

Ông B chết ngày 30/6/2018 không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông B gồm bà H là vợ ông B, chị H1 và anh Th1 là hai con đẻ của ông B và bà H. Bố mẹ đẻ ông B đã chết trước ông B. Ông B không có con riêng, con nuôi, cha mẹ nuôi.

Bà H không ký vào giấy vay tiền của ông T, không biết việc vay tiền giữa ông T và ông B. Khi còn sống, ông B không nói gì về khoản nợ này với bà H và các con. Sau khi ông B chết, ông T có đến gặp bà để nói chuyện về việc ông B vay tiền ông T và yêu cầu bà trả nợ. Bà H xác định không liên quan, không được sử dụng số tiền ông B vay của ông T nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ông B không có tài sản riêng. Di sản của ông B nằm trong khối tài sản chung với bà H bao gồm: Quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại thửa số 117, 127 tờ bản đồ 4d; quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại thửa số 108/2, 109a, 109/2 tờ bản đồ 4d và quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại thửa số 121a tờ bản đồ 4d. Các tài sản trên đều ở thôn Đ, xã L, huyện Th, tỉnh Hải Dương và đều đã được UBND huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông B và bà H. Sau khi ông B chết, bà H, chị H1, anh Th1 đã thống nhất, lập biên bản thỏa thuận phân chia di sản của ông B. Theo đó, chị H1, anh Th1 tặng cho bà H phần di sản họ được hưởng, chuyển quyền sử dụng đất sang cho bà H đứng tên, bà H có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ về tài sản liên quan đến di sản của ông B. Sau đó, bà H đã chuyển nhượng thửa 121a cho ông Dương Văn B1, bà Đỗ Thị L ở cùng thôn với giá 655.000.000 đồng, ông B1, bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H cũng đã chuyển nhượng thửa 108/2, 109a, 109/2 cho ông Nguyễn Văn Đ cùng thôn với giá 1.000.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền. Ngoài tài sản trên ông B không còn tài sản nào khác.

Quyền sử dụng thửa đất số 121a và thửa đất số 108/2, 109a, 109/2 do ông B và bà H nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc thửa đất 117, 127 là của ông cha để lại cho bố mẹ bà H là cụ Lê Thị Nh và cụ Dương Quang K. Cụ K chết năm 1972. Cụ Nh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2012, cụ Nh chuyển quyền sử dụng cho vợ chồng bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn Ngân hàng, các chị em bà H đã ủy quyền cho bà và ông B đứng tên quyền sử dụng đất để trông nom cụ Nh. Công trình trên đất có 01 nhà hai tầng xây trên móng, phần tường cũ nhà của mẹ bà, 01 nhà ngang tiền xây nhà là của các chị gái của bà H còn vợ chồng bà H chỉ đứng ra trông nom; các tài sản gồm mái tôn, cổng, tường kè ao, tường be trước sân, sân, lưới B40, bể nước, mái tôn và các tài sản khác do vợ chồng bà làm, tài sản trên đất đều được xây dựng sau khi vợ chồng bà về sinh sống cùng cụ Nh. Khi ông B chết, bà đã lo mai táng cho ông B hết khoảng từ 30 đến 40 triệu đồng.

Chị H1 và anh Th1 đã tặng cho bà H phần di sản được hưởng, bà H đồng ý nhận nên chị H1, anh Th1 không có quyền và nghĩa vụ gì liên quan di sản cũng như nghĩa vụ về tài sản do ông B để lại.

[3]. Ông Dương Văn B1, bà Đỗ Thị L xác nhận việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 121a như bà H trình bày, giá chuyển nhượng thực tế là 655.000.000 đồng, hai bên đã thanh toán xong, ông B1, bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông B1, bà L cho rằng quyền nghĩa vụ không bị ảnh hưởng hay liên quan trong vụ án nên từ chối tham gia tố tụng.

[4]. Ông Nguyễn Văn Đ xác nhận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 108/2, 109a, 109/2 như bà H trình bày, giá chuyển nhượng thực tế là 1.000.000.000 đồng, hai bên chưa làm thủ tục qua cơ quan có thẩm quyền, ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này. Ông Đ cho rằng quyền nghĩa vụ không bị ảnh hưởng hay liên quan trong vụ án nên từ chối tham gia tố tụng.

[5]. Cụ Lê Thị Nh, bà Dương Thị TH1 trình bày: Bà H, ông B về chung sống cùng cụ Nh trên thửa đất số 117, 127 tờ bản đồ 4d từ thời gian nào không nhớ chính xác, mục đích về chăm sóc cụ Nh vì chồng cụ Nh là cụ Dương Quang K chết từ năm 1972 và hai cụ không có con trai. Các công trình, vật kiến trúc trên đất đều được xây sau khi bà H, ông B về chung sống cùng cụ Nh. Căn nhà 2 tầng được xây trên nền móng và một phần tường nhà cũ của cụ Nh, nhà ngang, công trình phụ liền kề bà H, ông B đứng ra trông nom còn tiền do hai con cụ Nh bỏ ra nhưng không có giấy tờ để chứng minh. Các công trình còn lại đều do vợ chồng bà H xây dựng. Năm 2012 cụ Nh tặng cho vợ chồng bà H quyền sử dụng đất, vợ chồng bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng tài sản trên đất cụ Nh, các con cụ Nh đều biết nhưng không có ý kiến hay tranh chấp. Cụ Nh, bà TH1 xác định không liên quan gì trong vụ án này nên từ chối tham gia tố tụng.

[6]. Kết quả xác minh tại UBND xã L xác định: Ông B chết ngày 30/6/2018. Hàng thừa kế thứ nhất của ông B như bà H đã xác định. Ông B để lại di sản là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất như bà H trình bày. Sau khi ông B chết, bà H, các con bà H lập biên bản thỏa thuận bà H là người thừa kế trực tiếp quản lý sử dụng, sau là người nhận toàn bộ di sản ông B đứng tên chủ sử dụng đối với 03 diện tích đất này do các con bà H tặng cho phần di sản của mình cho bà H. Bà H đã chuyển nhượng thửa 121a tờ bản đồ 4d cho ông B1 và bà L, ông B1, bà L làm thủ tục được cấp giấy chứng nhận. Hai thửa đất còn lại đứng tên trong giấy chứng nhận là bà H chưa làm thủ tục chuyển nhượng qua chính quyền địa phương cho ai. Chi phí thực tế khoản mai táng phí theo quy định pháp luật tại địa phương dao động từ 35 đến 40 triệu đồng.

[7]. Kết quả xác minh tại Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam - phòng giao dịch C và Quỹ tín dụng nhân dân C:

Ngày 10/4/2018 ông B và bà H ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam - phòng giao dịch C, ngày 12/4/2018 được giải ngân số tiền 500.000.000 đồng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 121a tờ bản đồ 4d tại thôn Đ, xã L, huyện Th. Ngày 17/2/2020, bà H thanh toán toàn bộ nợ gốc, lãi phát sinh từ ngày 01/7/2018 đến ngày 17/2/2020 là 72.726.057 đồng, tổng gốc và lãi là 572.726.057 đồng.

Ngày 02/2/2018, bà H và ông B ký hợp đồng tín dụng với Quỹ tín dụng nhân dân C phòng giao dịch L, ngày 05/02/2018 được giải ngân số tiền 230.000.000 đồng, lãi suất 9,24%/năm; tài sản thể chấp là quyền sử dụng thửa đất số 108/2, 109a, 109/2 tờ bản đồ 4d tại thôn Đ, xã L, huyện Th. Ngày 23/2/2018, bà H và ông B thanh toán nợ gốc 20.000.000 đồng. Ngày 22/01/2019, bà H thanh toán nợ gốc 210.000.000 đồng, lãi phát sinh từ ngày 07/5/2018 đến ngày 22/01/2019 là 13.928.400 đồng, tổng gốc và lãi là 223.928.400 đồng.

Ngày 26/9/2017, bà H và ông B ký hợp đồng tín dụng với Quỹ tín dụng nhân dân C phòng giao dịch L, ngày 27/9/2017 được giải ngân số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 9,24%/năm; tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa

đất số 117, 127 tờ bản đồ 4d tại thôn Đ, xã L, huyện Th. Ngày 20/9/2018, bà H thanh toán số nợ gốc 300.000.000 đồng, lãi phát sinh từ ngày 28/6/2018 đến ngày 20/9/2018 là 6.455.300 đồng, tổng gốc và lãi là 306.455.300 đồng.

[8]. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản

Thửa đất 117, 127 tờ bản đồ 4d có giá trị là 671.944.000 đồng; tài sản trên đất đương sự yêu cầu định giá, giải quyết gồm 01 nhà 2 tầng, nhà ngang nằm bên trái nhà hai tầng, bể nước ăn, mái tôn, sân lát gạch đỏ, lưới B40 chắn tường kè ao, tường kè ao, tường be trước sân lát gạch đỏ có tổng giá trị là 481.199.000 đồng, tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1.153.199.000 đồng. Thửa đất số 121a tờ bản đồ 4d có giá trị là 655.000.000 đồng. Thửa đất số 108/2, 109a, 109/2 tờ bản đồ 4d có giá trị 1.000.000.000 đồng.

[9]. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 27/9/2020, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc bà H phải trả ông T, bà Th số tiền 508.495.000 đồng trong phạm vi di sản ông B để lại. Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

[10]. Ngày 10/10/2021, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các lý do sau: Bà H không thừa nhận chữ ký bên vay tiền trong hai giấy vay tiền do ông T xuất trình là của ông B; ngoài 03 khoản nợ chung đối với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Quỹ tín dụng nhân dân C đã được Tòa án sơ thẩm xem xét, bà H và ông B còn nợ các cá nhân khác, nhờ người khác vay tiền Ngân hàng hộ. Tổng số tiền nợ chung của vợ chồng bà H, ông B là 3.264.428.357 đồng. Bà H đã sử dụng tiền bán nhà đất của vợ chồng bà để trả nợ nhưng Tòa án sơ thẩm không xem xét; yêu cầu xem xét lại mức chi phí cứu chữa, mai táng ông B cho phù hợp với thực tế; không đồng ý với kết quả định giá tài sản của cấp sơ thẩm; yêu cầu xem xét xác định thửa đất số 117, 127 tờ bản đồ số 4d tại thôn Đ, xã L, huyện Th là đất của ông cha bà H để lại, không phải là tài sản của ông B và bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung các ý kiến đã trình bày ở cấp sơ thẩm.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo theo đơn kháng cáo và trình bày bổ sung: Giấy vay tiền ngày 23/01/2018 không ghi rõ tên người cho vay và có mâu thuẫn giữa số tiền vay bằng số và bằng chữ; giấy vay tiền ngày 10/5/2016 có dấu hiệu viết thêm nên cả hai giấy vay tiền không có giá trị pháp lý.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhân kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 10/5/2016, ông T cho ông B vay số tiền 950.000.000 đồng; ngày 23/01/2018, ông T cho ông B vay số tiền 1.600.000.000 đồng. Cả hai lần vay tiền hai bên đều lập thành văn bản có chữ ký của bên vay là ông B. Giấy vay tiền ngày 23/01/2018 thể hiện số tiền vay bằng số và số tiền vay bằng chữ khác nhau nên cấp sơ thẩm xác định số tiền vay là số tiền ghi bằng chữ theo yêu cầu của ông T là có cơ sở. Các hợp đồng vay có đủ các điều kiện có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật nên là hợp đồng hợp pháp. Tại các hợp đồng vay tiền trên không thể hiện thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất nên đây là hợp đồng vay tiền không có thời hạn và không có lãi. Ông T khai hai bên có thỏa thuận miệng mức lãi suất 01%/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do hai hợp đồng trên chỉ có ông B là người ký vay tiền của ông T, trong hợp đồng không thỏa thuận mục đích sử dụng tiền vay, bà H xác định không biết việc ông B vay tiền ông T, không tham gia vay tiền của ông T; ông T khai ông B vay tiền để mua đất và ô tô nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định trước khi chết ông B còn nợ ông T và vợ là bà Th số tiền 2.550.000.000 đồng và đây là khoản vay riêng của ông B là có căn cứ. Bà H kháng cáo cho rằng chữ ký trong hai hợp đồng vay tiền không phải là chữ ký, chữ viết của ông B và có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết. Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu bà H cung cấp mẫu chữ ký, chữ viết của ông B để giám định và nộp tạm ứng chi phí giám định nhưng bà H không thực hiện. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H về nội dung này.

[2]. Ông B chết ngày 30/6/2018, hàng thừa kế thứ nhất của ông B gồm có bà H, anh Th1 và chị H1. Bà H, anh Th1, chị H1 đã có văn bản có chứng thực của UBND xã L để thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông B. Theo đó, bà H được các đồng thừa kế của ông B đồng ý tặng cho quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ di sản của ông B và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với toàn bộ di sản là tài sản được hưởng và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do ông B chết để lại là phù hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 615 Bộ luật Dân sự.

[3]. Trong thời kỳ hôn nhân, ông B và bà H nhận chuyển nhượng của người khác hai diện tích đất gồm: Thửa đất số 121a tờ bản đồ số 04d tại thôn Đ, xã L, huyện Th, trên đất ông B và bà H đã xây dựng nhà ở mái bằng và các công trình, vật kiến trúc khác và thửa đất số 108/2, 109a, 109/2 tại thôn Đ, xã L, huyện Th, trên đất có nhà xưởng. Khi ông B chết, ½ hai thửa đất trên và tài sản trên đất là di sản của ông B. Tài liệu hồ sơ xác định, bà H đã chuyển nhượng cho ông B1 và bà L thửa đất số 121a nhận số tiền 655.000.000 đồng; bà H, anh Th1 và chị H1 đã chuyển nhượng cho ông Đ thửa đất số 108/2, 109a, 109/2 nhận số tiền 1.000.000.000 đồng. Theo kết luận của Hội đồng định giá huyện Thanh Hà xác định giá chuyển nhượng hai thửa đất trên là phù hợp với giá thị trường tại thời điểm chuyển nhượng. Như vậy, phần di sản của ông B trong hai thửa đất trên đã được chuyển thành tiền do bà H quản lý tổng là 857.500.000 đồng.

Nguồn gốc thửa đất số 117, 127 thuộc tờ bản đồ 4d ở thôn Đ, xã L, huyện Th là của cụ Nh và cụ K. Hồ sơ địa chính 299, hồ sơ năm 1993 và 1998 đều thể hiện diện tích đất đăng ký tên cụ Nh, năm 2004 cụ Nh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ K chết năm 1972, cụ Nh ở một mình. Năm 2012, cụ Nh lập hợp đồng tặng cho toàn bộ thửa đất và nhà ở trên đất cho vợ chồng bà H và vợ chồng bà H đã đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong vụ án này, Tòa án không thực hiện việc phân chia di sản thừa kế, mà chỉ xác định phần di sản của ông B trong khối tài sản chung với bà H và những người khác làm căn cứ quyết định nghĩa vụ về tài sản của ông B để lại. Cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông B và lập luận rằng bà H không có chứng cứ chứng minh tài sản trên không phải là tài sản chung của vợ chồng bà H để xác định đây là tài sản chung của ông B và bà H, xác định di sản của ông B là 1/2 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là chưa thực sự thuyết phục. Trường hợp xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của cụ Nh và cụ K, khi cụ K chết, 1/2 giá trị quyền sử dụng đất là tài sản của cụ Nh. Toàn bộ phần tài sản của cụ Nh là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, cụ Nh đã tặng cho vợ chồng ông B, bà H. Do vậy, vợ chồng ông B có quyền sử dụng 1/2 thửa đất và toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất gồm công trình cũ của cụ Nh và các công trình mới do vợ chồng ông B xây dựng. Do di sản của ông B đã được phân chia, bà H đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Thanh Hà xác nhận việc nhận thừa kế tài sản của ông B nên cần xác định giá trị di sản của ông B để bà H thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông B. Giá trị tài sản chung của vợ chồng bà H, ông B trong khối tài sản này là 817.171.000 đồng. Di sản của ông B trong khối tài sản này giá trị là 408.508.500 đồng.

Như vậy, tổng giá trị di sản của ông B mà bà H đang quản lý, sử dụng do được phân chia là 1.266.085.500 đồng. Sau khi ông B chết, thực tế có việc bà H trả các khoản nợ tín dụng nhưng đó là việc thực hiện nghĩa vụ liên đới của vợ chồng bà H và đều do bà H trả tiền trực tiếp cho các tổ chức tín dụng, không phải xử lý tài sản bảo đảm là di sản của ông B. Việc Tòa án cấp sơ thẩm trừ các khoản trả nợ tín dụng là các khoản nợ có bảo đảm, trừ chi phí mai táng phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương và quyết định bà H phải thực hiện nghĩa vụ về tài của ông B là trả cho ông T, bà Th số tiền 508.495.000 đồng là đã có lợi cho bà H. Tuy nhiên, do đã tính giá trị tài sản là di sản của ông B thành tiền và bà H là người quản lý, sở hữu toàn bộ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên bà H phải trả ông T, bà Th số tiền 508.495.000 đồng trong phạm vi di sản của ông B để lại là không phù hợp, cấp phúc thẩm cần sửa lại. Bà H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Bà H kháng cáo cho rằng còn phải trả nợ chung của vợ chồng gồm các khoản trả vợ chồng ông Vịnh bà Duy, vợ chồng ông Thăng, ông Đ nhưng đều không có đầy đủ căn cứ chứng minh. Trường hợp có các khoản vay trên thì nghĩa vụ trả nợ cũng là nghĩa vụ liên đới của vợ chồng bà H và đây là các khoản vay giữa các cá nhân không có bảo đảm bằng tài sản là di sản của ông B. Do vậy,

không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H về các vấn đề này. Tại cấp phúc thẩm, ông T xác định trước khi chết, ông B và bà H có sở hữu xe ô tô Toyota Corolla Altis biển số 34A-117.79 và đề nghị Tòa án xem xét lại phạm vi di sản của ông B. Tuy nhiên bà H không thừa nhận vợ chồng bà sở hữu xe ô tô trên; xác minh tại Công an tỉnh Hải Dương xác định xe ô tô đăng ký biển số 34A-117.79 không phải là xe Toyota Corolla Altis và chủ sở hữu là tổ chức kinh tế khác. Do vậy không có căn cứ chấp nhận đề nghị của ông T.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Dương Thị H. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DS-ST ngày 27/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469, 614, 615, 651; 658; 357 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Dương Thị H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông Mạc Văn B đã chết để lại là trả ông Nguyễn Đức T, bà Lương Thị Th số tiền 508.495.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Dương Thị H phải chịu 24.340.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà H số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2018/0001985 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- Lưu: Hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Hiệu